\TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST Ngày: 29-6-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con tranh chấp về cấp dưỡng cho con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tình;

Bà Đinh Thị Bích Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Lâm Thị S, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 02 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn H với chị Lâm Thị S chung sống năm 2009, có tổ chức lễ cưới, có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L (nay là thị trấn L), huyện B1 (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 139, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 28 tháng 11 năm 2009. Hôn nhân tự nguyện.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2019 nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị S ghen tuông. Mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị S.

Về con chung: Anh H và chị S có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 03 tháng 01 năm 2013, cả 02 con chung hiện đang chung sống với chị S tại ấp V, xã V1, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Tại đơn khởi kiện, anh H yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu chị S cấp dưỡng cho con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Quá trình tố tụng, anh H đồng ý giao con chung cho chị S nuôi dưỡng, anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 6 năm 2022, bị đơn chị Lâm Thị S trình bày: thống nhất như trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ hôn nhân.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do anh H có mối quan hệ tình cảm nam nữ với người phụ nữ khác, chị bắt gặp và nhiều lần chị khuyên nhủ nhưng anh H không nghe, vợ chồng thường xuyên cải vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh H không chung sống với nhau đến nay đã 02 năm. Anh H yêu cầu ly hôn, chị S đồng ý.

Về con chung: thống nhất như lời trình bày của anh H về con chung. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh ngày 14 tháng 3 năm 2022, Công chức Tư pháp thị trấn L, huyện B cung cấp như sau: Anh Nguyễn Văn H với chị Lâm Thị S là vợ chồng. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng anh H, chị S thì địa phương không xác định được do anh H, chị S không yêu cầu địa phương, tổ chức, đoàn thể can thiệp để giải quyết mâu thuẫn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng.

Bị đơn chị Lâm Thị S vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của BLTTDS. Việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 95 đến Điều 98 của BLTTDS. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại các Điều 196, 196 của BLTTDS. Thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn tuân theo quy định tại các Điều 70, 71 của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị Lâm Thị S và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B1 (nay là thị trấn L, huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 139, quyển số 01/2009 ngày 28/11/2009, quan hệ hôn nhân giữa chị Lâm Thị S và anh Nguyễn Văn H là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh H yêu cầu ly hôn với chị S vì vợ chồng sống không hạnh phúc, quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Do đó, anh H yêu cầu ly hôn với chị S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Về con chung: Chị S và anh H có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 03 tháng 01 năm 2013. Xét thấy, cháu P và cháu D đều trên 07 tuổi, có nguyện vọng được ở cùng với chị S, hiện cháu P và cháu D đang được chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, tiếp tục giao cháu P và D cho chị S trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về

cấp dưỡng nuôi con, chị S không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nhưng anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh H.

+ Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Lâm Thị S có nơi cư trú tại tổ 7, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Nguyễn Văn H khởi kiện Lâm Thị S, yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Chị Lâm Thị S vắng mặt có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị S theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: hôn nhân của anh Nguyễn Văn H và chị Lâm Thị S là hôn nhân hợp pháp. Anh H yêu cầu ly hôn chị S do vợ chồng mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Cả anh H và chị S cùng xác định không còn quan tâm, lo lắng cho nhau, vợ chồng đã không còn chung sống từ năm 2020 cho đến nay. Có cơ sở xác định anh H và chị S không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh H yêu cầu ly hôn với chị S là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lâm Thị S có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 03 tháng 01 năm 2013. Quá trình tố tụng, anh H đồng ý giao 02 con chung cho chị S nuôi dưỡng, anh H tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Quá trình tố tụng cháu P và cháu D có nguyện vọng được sống chung với chị S. Xét, chị S có việc làm, thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Do đó, Hội đồng xét xử xét giao cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 03 tháng 01 năm 2013 cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh H không trực tiếp nuôi con, tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp quy định tại các Điều 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lâm Thị S không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58; khoản 1 Điều 59; các Điều 81, 82, 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H đối với bị đơn chị Lâm Thị S về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn H và chị Lâm Thị S.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14 tháng 10 năm 2010 và cháu Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 03 tháng 01 năm 2013 cho chị Lâm Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu P, cháu D, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Việc cấp dưỡng cho con thực hiện từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P, cháu D đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Nguyễn Văn H và chị Lâm Thị S không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn H phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0008995 ngày 03 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng. Anh H còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết